

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-PT

Ngày: 14/01/2021

V/v “*Tranh chấp đòi nợ tiền bán hàng*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuấn

Các Thẩm phán: Ông Ngô Văn Minh

Ông Huỳnh Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đồng Thị Hường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/01/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLPT-DS ngày 04/01/2021 (Thụ lý cũ số: 24/2020/TLPT-DS ngày 09/10/2020 về việc “*Tranh chấp đòi nợ tiền bán hàng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2020/QĐ-PT, ngày 20/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2020/QĐ-PT ngày 18/12/2020 giữa các bên đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Diễm T, sinh năm 1973 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện X, tỉnh Y.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Diễm T: Ông Nguyễn Tâm H, sinh năm 1973 (Có mặt)

Địa chỉ: 1/1A Trần Cao Vân, phường 4, thành phố H, tỉnh Y.

- Bị đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1952 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh K.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1981 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 11 Chu Văn Tấn, thành phố K, tỉnh K

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1962 – Tổng giám đốc Công ty tập đoàn K (Có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: Số 148 Trần Phú, thành phố K, tỉnh K

- **Người kháng cáo:** Bà Lê Thị B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn: bà Phan Thị Diễm T cùng người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tại giấy đối chiếu công nợ tiền bán sản ngày 14/6/2014 giữa bà Phan Thị Diễm T và bà Lê Thị B thì bà B còn chưa trả cho bà T số tiền 568.826.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng*). Hai bên thống nhất số nợ trên là đúng sự thật.

Tuy nhiên, đến nay bà B không thực hiện trả nợ như cam kết. Mặc dù bà T đã cố gắng nhiều lần yêu cầu nhưng bà B cứ hẹn cố tình không chịu trả, lẩn tránh trách nhiệm và cố ý chiếm giữ số tiền đó, điều này đã trực tiếp xâm phạm và làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của bà T. Nay bà yêu cầu bà B phải trả cho bà T số tiền nợ còn lại.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/4/2020 bà Phan Thị Diễm T thừa nhận bà Lê Thị B đã trả cho bà T 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị B trình bày:

Bà thừa nhận Giấy đối chiếu công nợ mà bà Phan Thị Diễm T cung cấp về số tiền 568.826.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng*) là đúng sự thật và bà đã trả cho bà Phan Thị Diễm T được 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà chỉ làm công cho Công ty cổ phần Tập đoàn K (Công ty Thịnh phát). Bà sẽ trả nợ cho bà Phan Thị Diễm T khi nào bà đòi được nợ của Công ty Thịnh Phát, vì điều kiện khó khăn nên bà không có tiền để trả cho bà T, do đó không chấp nhận yêu cầu của bà T. Số tiền bà trả cho bà T 10.000.000 đồng là có giấy tờ, còn 5.000.000 đồng trả nhưng không có giấy tờ chứng minh.

Đại diện Công ty Thịnh Phát có giấy đề nghị ngày 06/8/2020 với nội dung:
Năm 2015 Công ty Thịnh Phát xảy ra sự cố cho đến nay dẫn đến còn nợ lại tiền hàng của bà Lê Thị B. Công ty Thịnh Phát đã nhiều lần ký xác nhận công nợ với bà Lê Thị B nêu rõ sẽ chịu trách nhiệm với khoản nợ còn lại giữa Công ty Thịnh Phát với bà B, trong đó đã bao gồm khoản tiền bà B còn nợ bà Phan Thị Diễm T. Nay, đề nghị Tòa án chuyển công nợ giữa bà Lê Thị B với bà Phan Thị Diễm T số tiền 558.826.000 đồng sang cho Công ty Thịnh Phát, Công ty Thịnh Phát sẽ đứng ra chịu trách nhiệm thanh toán số tiền này cho bà Phan Thị Diễm T.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST, ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh K đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 144; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 305; Điều 428; Điều 431; Điều 432; Điều 438 của Bộ luật dân sự 2005.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu theo đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2019 của nguyên đơn bà Phan Thị Diễm T.

Buộc bà Lê Thị B trả cho bà Phan Thị Diễm T số tiền 568.826.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng*) nhưng được trừ đi số tiền mà bà Lê Thị B đã trả trước đó là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*). Do đó, bà Lê Thị B còn phải trả cho bà Phan Thị Diễm T số tiền 558.826.000 đồng (*Năm trăm năm mươi tám triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí, quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo của những người tham gia tố tụng.

Ngày 24-8-2020, bị đơn bà Lê Thị B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, bà cho rằng cấp sơ thẩm buộc bà Lê Thị B phải trả cho bà Phan Thị Diễm T số tiền 558.826.000 đồng là không đúng. Bởi vì bà là nhân viên của công ty Thịnh Phát, không phải chủ mua hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị Tuyết N xin vắng mặt và có văn bản trình bày: Công ty Thịnh Phát chỉ biết bà B, không biết bà T tại thời điểm nhập sản. Công ty rất muợn trả nợ cho bà T thay bà B nhưng hiện tại Công ty đã phá sản, không còn điều kiện để đảm bảo thanh toán cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu ý kiến như sau:

Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thủ tục tố tụng; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua phân tích, đánh giá toàn bộ các tình tiết, chứng cứ, nội dung đơn kháng cáo đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị B đề ngày 24/8/2020.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST, ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh K về phần án phí.

Căn cứ Điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bị đơn bà Lê Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét nội dung, quyết định của bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn cư trú tại huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum nên Tòa án nhân dân huyện Sa Thầy thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn khởi kiện “*Tranh chấp về nợ tiền bán hàng*” trong giao dịch dân sự Tòa án nhân dân huyện Sa Thầy thụ lý đơn khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị B, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Phan Thị Diễm T với bà Lê Thị B cùng ký Giấy đối chiếu công nợ tiền bán sản ngày 14/6/2014 là có thật, được hai bên thừa nhận.

Tuy nhiên, bị đơn cho rằng chỉ là người làm công cho Công ty Thịnh phát nên bị đơn sẽ trả nợ cho nguyên đơn khi nào đòi được nợ của Công ty Thịnh Phát. Xét thấy, tại Giấy đối chiếu Công nợ ngày 14/6/2014 chỉ có chữ ký xác nhận nợ của bà B, không có xác nhận nợ của Công ty Thịnh phát đối với số tiền mà nguyên đơn yêu cầu. Như vậy, bà B trên danh nghĩa cá nhân mình để xác nhận nợ chứ không phải là nhân viên của Công ty Thịnh Phát để thu mua Sản. Hơn nữa, tại Hợp đồng lao động giữa bà B và Công ty Thịnh Phát thể hiện, bà B thực hiện việc thu mua sản lát tại các vùng có sẵn về nhập tại các kho của Công ty Thịnh Phát và bà B được hưởng tiền % theo đầu tấn. Như vậy, Công ty Thịnh Phát chỉ nhập trên số lượng Sản mà bà B nhập tại các kho của Công ty Thịnh Phát và không biết bà B mua sản của ai và số lượng bao nhiêu. Tại Giấy xác nhận công nợ giữa Công ty Thịnh phát và bà B thể hiện rõ, Công ty Thịnh phát trực tiếp nhập sản lát của bà B đến hết mùa vụ 2013-2014 còn xác nhận số nợ đối với bà B là 4.385.297.000đ. Xét thấy, quan hệ giữa Công ty Thịnh Phát với bà B là mối quan hệ độc lập không liên quan đến quan hệ giữa bà Phan Thị Diễm T và bà Lê Thị B.

Nguyên đơn không chấp nhận đề nghị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát và bà B là chuyển công nợ giữa bà B và bà T cho Công ty Thịnh Phát. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận đề nghị của bị đơn và đề nghị của Công ty Thịnh Phát. Nếu có tranh chấp giữa bà B và Công ty Thịnh Phát thì giải quyết bằng vụ án khác. Khi có đủ cơ sở, nếu Công ty Thịnh Phát nhận trả thì tự nguyện trả cho bà B số tiền đó với quan hệ độc lập không liên quan đến bà Phan Thị Diễm T.

Mặt khác, tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Công ty Thịnh phát rất muộn trả nợ cho bà T thay bà B nhưng hiện tại Công ty đã phá sản, không còn điều kiện để đảm bảo thanh toán cho bà T. Việc thu mua sản thời điểm đó thì Công ty chỉ thông qua bà B, không biết bà T.

Như vậy, Tòa án sơ thẩm đã xác minh, thu thập, đánh giá chứng cứ và xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án bà B khai đã trả cho bà T được

15.000.000đ, trong đó có 5.000.000đ trả là không có giấy tờ. Đối với bà T chỉ thừa nhận bà B trả cho bà được 10.000.000đ. Do đó, chỉ có căn cứ trừ cho bà B số tiền 10.000.000đ là phù hợp.

[4] Về án phí: Do đơn khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Cấp sơ thẩm buộc bà Lê Thị B phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 26.353.040 đồng là đúng quy định. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà Lê Thị B có đơn xin miễn án phí và tại phiên tòa bà B trình bày xin miễn án phí vì là người cao tuổi và điều kiện khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy bà Lê Thị B sinh năm 1952 là người cao tuổi, vì vậy xét miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho bà B. Do có tình tiết mới tại cấp phúc thẩm là bị đơn có đơn xin miễn án phí nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 26.353.040 đồng và tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng cho bà Lê Thị B.

[5] Từ những nhận định, phân tích ở trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị B sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị B đề ngày 24/8/2020.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST, ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh K về phần án phí.

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39;

Căn cứ vào các Điều 305; Điều 428; Điều 431; Điều 432; Điều 438 của Bộ luật dân sự 2005.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu theo đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2019 của nguyên đơn bà Phan Thị Diễm T.

Buộc bà Lê Thị B trả cho bà Phan Thị Diễm T số tiền 568.826.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi tám triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng*) nhưng được trừ đi số tiền mà bà Lê Thị B đã trả trước đó là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*). Do đó, bà Lê Thị B còn phải trả cho bà Phan Thị Diễm T số tiền **558.826.000 đồng** (*Năm trăm năm mươi tám triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng*).

Kể từ ngày bà Phan Thị Diễm T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Thị B không thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của bộ Luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bị đơn bà Lê Thị B.

Hoàn trả cho bà Phan Thị Diễm T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 14.220.650 đồng (*Mười bốn triệu hai trăm hai mươi nghìn sáu trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0000932 ngày 21/2/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Hoàn trả cho bà Lê Thị B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0004092 ngày 25/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (14/01/2021).

Nơi nhận:

- Tòa án ND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND t. Kon Tum;
- Chi cục THADS huyện Sa Thầy;
- VKSND huyện Sa Thầy;
- TAND huyện Sa Thầy;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Thuận

